

Số: 11/NQ-HĐND

Trực Ninh, ngày 12 tháng 7 năm 2024

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn Quyết toán ngân sách nhà nước
huyện Trực Ninh năm 2023

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TRỰC NINH
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 12

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Thực hiện Quyết định số 2288/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của
UBND tỉnh Nam Định về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách nhà
nước năm 2023 cho huyện Trực Ninh; Quyết định số 2289/QĐ-UBND ngày 12
tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Nam Định về việc quy định tổ chức thực hiện
dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 trên địa bàn tỉnh Nam Định;*

*Xét Tờ trình số 150/TTr-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2024 của UBND
huyện Trực Ninh về việc phê chuẩn Quyết toán ngân sách nhà nước huyện Trực
Ninh năm 2023; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân
huyện và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Phê chuẩn Quyết toán ngân sách huyện Trực Ninh năm 2023,
với nội dung chính sau:

- Tổng thu ngân sách nhà nước: 1.515.140.692.727 đồng.
- Tổng thu ngân sách huyện được điều hành: 1.122.435.868.143 đồng;
trong đó:
 - Ngân sách huyện: 791.362.072.018 đồng.
 - Ngân sách xã, thị trấn: 331.073.796.125 đồng.
- Tổng chi ngân sách huyện: 1.122.435.868.143 đồng; trong đó:
 - Chi ngân sách huyện: 791.362.072.018 đồng.
 - Chi ngân sách xã, thị trấn: 331.073.796.125 đồng.
- Kết dư ngân sách năm 2023 là: 0 đồng.

(chi tiết theo biểu số 33 đến biểu số 48 kèm theo)

Điều 2: Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Điều 3: Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Trục Ninh khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021-2026, Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Các ngành liên quan của tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy, HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- Đảng ủy, HĐND, UBND xã, thị trấn;
- BBT Công thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH



Bùi Đức Ngọc



QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 11 /NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Thực hiện năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	571.404	1.122.436	551.032	196,43
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	84.950	143.000	58.050	168,33
1	Thu NSDP hưởng 100%	7.950	9.941	1.991	125,05
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	77.000	133.059	56.059	172,80
II	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh cho NS huyện	486.454	666.819	180.365	137,08
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	486.454	486.454	0	100,00
2	Thu bổ sung có mục tiêu		180.365	180.365	
III	Thu bổ sung từ ngân sách huyện cho NS xã, TT	-	189.240		
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách		114.307		
2	Thu bổ sung có mục tiêu		74.933		
IV	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
V	Thu kết dư				
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		122.701	122.701	
VII	Hoàn trả phát sinh ngoài niên độ NS năm trước		676		
B	TỔNG CHI NSDP	571.404	1.122.436	551.032	196,43
I	Tổng chi cân đối NSDP	571.404	914.345	342.941	160,02
1	Chi đầu tư phát triển	15.000	154.456	139.456	1.029,71
2	Chi thường xuyên	544.964	570.649	25.685	104,71
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			0	
4	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		189.240	189.240	
5	Dự phòng ngân sách	11.440			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0	
II	Chi các chương trình mục tiêu			0	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			0	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			0	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		207.364	207.364	
IV	Chi từ nguồn thu để lại QL qua NS		-		
V	Hoàn trả phát sinh ngoài niên độ NS năm trước		727		
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP			0	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP			0	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			0	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh			0	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP			0	
I	Vay để bù đắp bội chi			0	
II	Vay để trả nợ gốc			0	
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH
CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 11 /NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN			
I	Nguồn thu ngân sách	430.365	791.362	183,88
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	58.218	82.523	141,75
-	Thu thuế, lệ phí, phí và các khoản thu khác			
-	Thu viện trợ			
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	372.147	666.819	179,18
-	Bổ sung cân đối ngân sách	372.147	486.454	130,72
-	Bổ sung có mục tiêu		180.365	
3	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính (1)			
4	Thu kết dư			
5	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		41.344	
6	Hoàn trả phát sinh ngoài niên độ NS năm trước		676	
II	Chi ngân sách	430.365	791.362	183,88
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	430.365	479.767	111,48
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0	189.240	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách		114.307	
-	Chi bổ sung có mục tiêu		74.933	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		122.304	
4	Hoàn trả phát sinh ngoài niên độ NS năm trước		51	
	Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh (1)			
III	Bội chi NSDP/Kết dư NSDP (1)		0	
B	NGÂN SÁCH XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	141.039	331.074	234,74
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	26.732	60.477	226,23
-	Thu thuế, lệ phí, phí và các khoản thu khác			
-	Thu viện trợ			
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	114.307	189.240	165,55
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	114.307	114.307	100,00
-	Thu bổ sung có mục tiêu		74.933	
3	Thu kết dư		0	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		81.357	
II	Chi ngân sách	141.039	331.074	234,74
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện (xã)	141.039	245.338	173,95
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)			
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			
-	Chi bổ sung có mục tiêu			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		85.059	
4	Hoàn trả phát sinh ngoài niên độ NS năm trước		676	
III	Kết dư		0	



**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
THEO LĨNH VỰC NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 11 /NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023		Quyết toán năm 2023		So sánh (%)	
		Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	911.254	571.404	1.515.141	1.122.436	166,27	196,43
I	Thu nội địa	424.800	84.950	535.544	142.890	126,07	168,21
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	-	-	13	13	0,00	0,00
-	Thuế GTGT		-	13	13	0,00	0,00
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí</i>						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	<i>Tr. Đó: Thu từ cơ sở KD nhập khẩu tiếp tục bán ra nước ngoài</i>						
-	Thuế Tài nguyên						
	<i>Tr đó: Thuế tài nguyên, dầu khí</i>						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	400	400	810	810	202,54	202,54
-	Thuế GTGT			615	615	0,00	0,00
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			195	195		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	<i>Tr. Đó: Thu từ cơ sở KD</i>						
-	Thu khác			-	-		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-		
-	Thuế GTGT			-			
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí</i>						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			-			
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí</i>						
-	Thu từ khí thiên nhiên						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	<i>Tr. Đó: Thu từ cơ sở KD nhập khẩu tiếp tục bán ra nước ngoài</i>						
-	Thuế Tài nguyên						
	<i>Tr đó: Thuế tài nguyên, dầu khí</i>						
-	Thu khác			-			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	22.000	21.200	27.305	26.807	124,11	126,45
-	Thuế GTGT			20.644	20.625		
-	Thuế môn bài				-		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			6.397	5.921		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			34	32		
	<i>Tr. Đó: Thu từ cơ sở KD nhập khẩu tiếp tục bán ra nước ngoài</i>						
-	Thu khác			-	-		
-	Thuế Tài nguyên			229	229		
5	Thuế thu nhập cá nhân	9.000	9.000	9.104	10.879	101,16	120,88
6	Thuế bảo vệ môi trường	-	-		-		
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>						
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>						
7	Lệ phí trước bạ	28.000	28.000	26.745	26.745	95,52	95,52
8	Thu phí, lệ phí	3.000	2.000	3.652	2.136	121,74	106,82
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>	1.000		1.513		151,27	
-	<i>Phí và lệ phí tỉnh</i>			3			
-	<i>Phí và lệ phí huyện</i>	1.029	1.029	1.076	1.076	104,56	104,56
-	<i>Phí và lệ phí xã, phường</i>	971	971	1.061	1.061	109,22	109,22
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.200	1.200	2.265	2.265	188,74	188,74
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	2.200	2.200	2.487	2.453	113,05	111,50

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023		Quyết toán năm 2023		So sánh (%)	
		Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
12	Thu tiền sử dụng đất	350.000	15.000	450.650	63.085	128,76	420,57
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	6.000	2.950	7.807	2.991	130,12	101,37
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	3.000	3.000	3.495	3.495	116,49	116,49
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
18	THU HỖ TRỢ GPMB, XD CƠ SỞ HẠ TẦNG			1.210	1.210		
II	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			-	-		
III	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			122.701	122.701		
IV	CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI QL QUA NS			110	110		
V	THU HỒI CÁC KHOẢN CHI NĂM TRƯỚC			-	-		
VI	BỔ SUNG NS HUYỆN TỪ NS TỈNH	486.454	486.454	666.819	666.819	137,08	137,08
1	Bổ sung cân đối	486.454	486.454	486.454	486.454	100,00	100,00
2	Bổ sung mục tiêu			180.365	180.365		
VII	HOÀN TRẢ PHÁT SINH NGOÀI NIÊN ĐỘ NS NĂM TRƯỚC			727	676		
VIII	BỔ SUNG NS XÃ TỪ NS HUYỆN	-	-	189.240	189.240		
1	Bổ sung cân đối			114.307	114.307		
2	Bổ sung mục tiêu			74.933	74.933		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 11 /NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2023	Quyết toán năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	571.404	1.122.436	551.032	196,43
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	571.404	914.345	342.941	160,02
I	Chi đầu tư phát triển	15.000	154.456	139.456	1.029,71
II	Chi thường xuyên	544.964	570.649	25.685	104,71
	<i>Trong đó:</i>			0	
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	312.765	325.340	12.574	104,02
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	355	355	0	100,00
III	Chi từ nguồn để lại QL qua NS		-	0	
IV	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		189.240	189.240	
V	Dự phòng ngân sách	11.440		-11.440	0,00
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU				
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)				
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		207.364	207.364	
D	HOÀN TRẢ PHÁT SINH NGOÀI NIÊN ĐỘ NS		727		



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 11 /NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	571.404	1.122.436	551.032	196,43
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI		189.240	189.240	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO L	571.404,0	725.105	153.701	126,90
I	Chi đầu tư phát triển	15.000	154.456	139.456	1.029,71
II	Chi thường xuyên	544.964	570.649	25.685	104,71
-	Chi SN giáo dục	310.269	322.869	12.600	104,06
-	Chi SN đào tạo và dạy nghề	2.496	2.471	-25	98,98
-	Chi sự nghiệp khoa học	355	355	0	100,00
-	Chi quốc phòng	3.196	6.225	3.030	194,80
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	10.260	11.340	1.080	110,53
-	Chi y tế, dân số và gia đình	1.262	1.618	356	128,22
-	Chi văn hóa thông tin	4.106	7.381	3.274	179,73
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	492	3.055	2.563	620,72
-	Chi thể dục thể thao	302	1.785	1.483	590,58
-	Chi bảo vệ môi trường	3.656	5.898	2.242	161,33
-	Chi các hoạt động kinh tế	34.646	21.663	-12.983	62,53
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	100.001	121.381	21.380	121,38
-	Chi bảo đảm xã hội	68.114	63.898	-4.216	93,81
-	Chi thường xuyên khác	5.382	709	-4.673	13,18
-	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên NSNN của các CQ HCSN khối huyện	300			0,00
-	Phần mềm QL tài sản (21 trường MN)	126			0,00
III	Chi từ nguồn để lại QL qua NS				
IV	Dự phòng ngân sách	11.440		-11.440	0,00
C	HOÀN TRẢ PHÁT SINH NGOÀI NIÊN ĐỘ NS		727	727	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		207.364	207.364	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 11 /NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung (1)	Bao gồm			Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
		Dự toán	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	571.404	430.365	141.039	1.122.436	791.362	331.074	196,43	183,88	234,74
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	571.404	430.365	141.039	914.345	669.007	245.338	160,02	155,45	173,95
I	Chi đầu tư phát triển	15.000	6.000	9.000	154.456	46.186	108.270	1.029,71	769,77	1.203,00
II	Chi thường xuyên	544.964	415.755	129.209	570.649	433.581	137.069	104,71	104,29	106,08
	Trong đó:	-			-					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	312.765	310.818	1.947	325.340	321.923	3.416	104,02	103,57	175,46
2	Chi khoa học và công nghệ	355	355		355	355	-	100,00	100,00	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-			-					
IV	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-			189.240	189.240				
V	Dự phòng ngân sách	11.440	8.610	2.830	-			0,00	0,00	0,00
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-			-					
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-			-					
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-			-					
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)	-			-					
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-			-					
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)	-			-					
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			207.364	122.304	85.059			
D	CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI QL QUA NS				-		-			
E	HOÀN TRẢ PHÁT SINH NGOÀI NIÊN ĐỘ NS				727	51	676			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 11 /NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng



STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển Bao gồm chi từ nguồn để lại QL, qua NS (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên Bao gồm chi từ nguồn để lại QL, qua NS (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chỉ bổ sung cho NS cấp dưới	Chi chương trình MTQG			Chi hoàn trả phát sinh ngoài niên độ NS	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	571.404	15.000	556.404	1.122.436	137.170	566.572	-	189.240	21.363	17.286	4.078	727	207.364	196	914	102
A	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	559.964	15.000	544.964	1.122.436	137.170	566.572	-	189.240	21.363	17.286	4.078	727	207.364	200	914	104
I	Cấp huyện	421.755	6.000	415.755	791.362	40.186	432.693	-	189.240	6.888	6.000	888	51	122.304	188	670	104
1	Văn phòng Huyện uỷ	8.427		8.427	14.954		14.954			-					177		177
2	Văn phòng HĐND-UBND	5.276		5.276	6.847		6.847			-					130		130
3	Phòng Y tế	966		966	907		907			-					94		94
4	Phòng Giáo dục và ĐT	306.352		306.352	317.651		317.651			-					104		104
5	Phòng Kinh tế và hạ tầng	1.455		1.455	2.061		1.919			142		142			142		132
6	Phòng Tài chính - KH	998		998	1.333		1.333			-					134		134
7	Phòng Tư pháp	495		495	575		575			-					116		116
8	Thanh tra huyện	767		767	805		805			-					105		105
9	Phòng Nội vụ	3.218		3.218	3.358		3.358			-					104		104
10	Phòng LĐ-TB - XH	61.532		61.532	58.192		58.047			145		145			95		94
11	Phòng Nông nghiệp và PTNT	1.154		1.154	1.857		1.457			400		400			161		126
12	Phòng Tài nguyên - Môi trường	2.421		2.421	3.492		3.492			-					144		144
13	TT Dịch vụ NN	883		883	944		944			-					107		107
14	Phòng Văn hoá - TT	372		372	723		723			-					194		194
15	TT văn hóa TT và TT	2.584		2.584	3.105		3.105			-					120		120
16	Mặt trận Tổ quốc	1.210		1.210	1.330		1.330			-					110		110
17	Đoàn Thanh niên	324		324	409		409			-					126		126
18	Hội Nông dân	843		843	871		871			-					103		103
19	Hội phụ nữ	606		606	717		717			-					118		118
20	Hội cựu chiến binh	490		490	473		473			-					96		96
21	Hội chữ thập đỏ	295		295	301		301			-					102		102
22	Các hội	45		45	45		45			-					100		100
23	TTGD thường xuyên	4.047		4.047	4.081		4.081			-					101		101
24	TT bồi dưỡng chính trị huyện	2.063		2.063	2.106		2.106			-					102		102
25	Công an huyện	248		248	1.695		1.495			200		200			682		601
26	BCH Quân sự	351		351	2.039		2.039			-					580		580
27	Chi sự nghiệp kinh tế khác	2.761		2.761	2.000		2.000			-					72		72
28	Chi khác ngân sách	5.144		5.144	1.209	500	709			-					24		14
29	Mua sắm	126		126	-		-			-					-		0
30	Ban QLDA đầu tư XD huyện	6.000	6.000		45.686	39.686				6.000	6.000						
31	Chi bổ sung cho ngân sách xã, thị trấn				189.240				189.240								
-	Bổ sung cân đối				114.307				114.307								
-	Bổ sung có mục tiêu				74.933				74.933								
32	Hoàn trả ngân sách cấp trên				51								51				
33	Chi chuyển nguồn				122.304									122.304			
34	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên NSNN của các cơ quan HCNN khối huyện	300		300	-												0
II	Cấp xã	138.209	9.000	129.209	331.074	96.984	133.879	-	-	14.475	11.286	3.190	676	85.059	240	1.078	104
1	Trực Chính	4.920	600	4.320	15.010	6.403	5.957			595	300	295	3	2.052	305	1.067	138
2	TT Cổ Lễ	14.201	900	13.301	44.654	22.802	5.687			408	300	108	8	15.749	314		43
3	Phường Định	6.559	300	6.259	9.883	505	7.166			370	300	70	13	1.829	151	168	114
4	Liêm Hải	6.260	600	5.660	17.205	1.489	6.930			1.366	1.257	109	9	7.411	275	248	122
5	Trung Đông	6.623	600	6.023	15.205	5.170	8.307			388	300	88	13	1.328	230		138
6	Việt Hùng	6.693	900	5.793	13.685	5.339	7.028			551	300	251	11	756	204	593	121

[illegible]



QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 11 /NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giao dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	TỔNG SỐ	15.000	154.456	44.458	-	-	-	1.159	3.564	120	310	662	89.708	60.191	16.468	10.164	3.811	500	1.030
I	Cấp huyện	6.000	46.186	8.300	-	-	-	-	-	-	240	-	31.188	16.009	8.226	5.959	-	500	770
1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc HĐND - UBND huyện Trưc Ninh		525													525			
2	Di chuyển các tuyến đường dây tải điện và trạm biến áp nằm trong lòng đường giao thông tại địa bàn các xã, thị trấn và nằm trong phạm vi thi công các DAĐT trên địa bàn huyện năm 2023		2.150										2.150						
8	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc phòng Giáo dục và Đào tạo, huyện Trưc Ninh		1.051													1.051			
9	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Trưc Ninh		4.858	4.858															
10	Cải tạo khu cách ly tập trung phòng chống Covid-19 tại sân vận động huyện Trưc Ninh		240								240								
	Cải tạo khu cách ly tập trung thành khu thu dung, cách ly điều trị bệnh nhân Covid-19 tại sân vận động và trường Cao đẳng Kinh tế - Công nghệ Nam Định huyện Trưc Ninh		248	248															
12	Lập điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Ninh Cường, huyện Trưc Ninh đến năm 2030		1.525										1.525						
13	Lập điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Cát Thành, huyện Trưc Ninh đến năm 2030		1.860										1.860						
	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hoá thiếu nhi thành bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện Trưc Ninh		1.400													1.400			
14	Kè, cải tạo các tuyến đường giao thông xã Việt Hùng huyện Trưc Ninh		6.000										6.000	6.000					
15	Cải tạo nâng cấp khuôn viên trường THCS Đào Sư Tích		2.450	2.450															
16	Lắp đặt hệ thống đèn tín hiệu giao thông và hệ thống đèn cảnh báo trên địa bàn thị trấn Cổ Lễ, Cát Thành, Xã Trưc Đạo, Xã Trung Đông huyện Trưc Ninh		700										700						

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
17	Di chuyển các tuyến đường dây tải điện và trạm biến áp để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn huyện		717										717						
18	Xây dựng kho lưu trữ, cải tạo nhà xe công vụ trụ sở Huyện uỷ-UBND huyện và các hạng mục phụ trợ		729													729			
19	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Khối dân vận, huyện Trữc Ninh		929													929			
20	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc UBND huyện Trữc Ninh, hạng mục: Nhà làm việc		689													689			
21	Công trình: Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Huyện uỷ Trữc Ninh, hạng mục: Nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ khác		636													636			
22	Kiên cố hoá Kênh Ngòi Kéo thuộc địa phận xã Trữc Hùng (đoạn từ sông Ninh Cơ đến cầu ông Ngừ)		3.950										3.950		3.950				
23	Kiên cố hoá bờ kênh Tân Đông xã Trữc Đạo, huyện Trữc Ninh (Đoạn từ cầu ông Mươi đến TL 488B)		2.200										2.200		2.200				
24	Cải tạo, nâng cấp đường vào KDC Tập trung xã Trữc Thái		4.200										4.200	4.200					
25	Xây dựng trường MN xã Trữc Thái		745	745															
26	Xây dựng cầu qua sông Thộp xã Trữc Đại (Cầu xi măng khu A và đường kết nối)		300										300	300					
27	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Trữc Đạo - Trữc Tuấn (đoạn từ Ngã 3 Xóm Đại Việt xã Trữc Đạo đến cầu ông Tụng xã Trữc Tuấn)		4.928										4.928	4.928					
29	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường giao thông từ QL 21 đến đường Hữu Nghị thuộc TDP Trần Phú, thị trấn Cồ Lễ		582										582	582					
30	Xử lý khẩn cấp mặt đê bồi Trữc Chính, xã Trữc Chính, huyện Trữc Ninh		602										602		602				
31	Bổ sung vốn cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện Trữc Ninh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn huyện		500															500	
32	Kiên cố hoá bờ kênh đường trục xã Trữc Cường, huyện Trữc Ninh (Đoạn từ xóm Đông Thái đến cầu Đồi xóm An Khang)		1.474										1.474		1.474				

[illegible]

QUYẾT TOÁN CH
CHO TỪ
(Kèm theo Ngh

QUYẾT TOÁN CH
CHO TỪ
(Kèm theo Ngh

QUYẾT TOÁN CH
CHO TỪ
(Kèm theo Ngh

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
24	TT bồi dưỡng chính trị huyện	2.063	2.106	2.106															
25	Công an huyện	248	1.695				1.695												681,94
26	BCH Quân sự	351	2.039			2.039													580,27
27	Chi sự nghiệp kinh tế khác	2.761	2.000										2.000						72,45
28	Chi khác ngân sách	5.144	709															709	13,79
29	Mua sắm	126	0																0,00
30	Ban quản lý đầu tư xây dựng huyện	-	0																
31	Chi bổ sung cho ngân sách xã, thị trấn	-	0																
-	Bổ sung cân đối	-	0																
-	Bổ sung có mục tiêu	-	0																
32	Hoàn trả ngân sách cấp trên	-	0																
33	Chi chuyển nguồn	-	0																
34	Tiết kiệm thêm 10%chi thường xuyên NSNN của các cơ quan hành chính khối huyện	300	0																
II	Cấp xã	129.209	137.069	3.416	-	4.186	9.645	977	4.964	2.673	1.479	4.003	17.444	7.265	6.869	81.774	6.506	-	106,08
1	Trực Chính	4.320	6.252	325		170	367	52	94	198	230	159	724	345	359	3.671	262		144,73
2	TT Cô Lễ	13.301	5.795	106		178	442	24	115	155	10	165	1.028	121	74	3.329	244		43,57
3	Phương Định	6.259	7.236	119		252	607	37	254	129	261	183	508	155	199	4.443	444		115,61
4	Liêm Hải	5.660	7.039	110		203	560	38	437	178	10	125	785	551	119	3.929	664		124,37
5	Trung Đông	6.023	8.394	236		263	618	35	758	207	1	94	1.088	188	665	4.706	388		139,37
6	Việt Hùng	5.793	7.279	384		149	415	21	339	143	103	311	754	124	502	4.272	388		125,64
7	Cát Thành	14.276	7.295	60		271	602	39	330	92	11	125	1.075	213	611	4.284	406		51,10
8	Trực Tuấn	4.590	7.049	528		165	413	96	146	16	-	369	804	473	323	4.346	165		153,56
9	Trực Đạo	4.790	5.777	56		176	405	33	366	81	-	273	595	385	197	3.610	182		120,62
10	Trực Thanh	4.588	5.669	117		200	282	46	104	90	-	107	953	533	416	3.406	362		123,56
11	Trực Nội	4.516	7.450	447		214	436	19	56	115	29	344	860	463	358	4.530	400		164,97
12	Trực Hưng	4.429	5.528	65		168	362	21	253	79	2	216	721	608	95	3.482	161		124,83
13	Trực Khang	4.554	7.081	147		170	361	24	360	85	32	181	1.946	504	1.412	3.508	265		155,48
14	Trực Mỹ	4.286	5.666	143		202	490	95	186	152	11	251	523	207	293	3.324	289		132,21
15	Trực Thuận	4.470	5.207	82		188	472	22	135	125	11	79	571	400	128	3.285	237		116,48
16	TT Ninh Cường	13.057	6.478	70		380	375	19	137	110	61	93	1.496	313	241	3.506	229		49,61
17	Trực Thắng	4.612	5.726	50		125	425	17	297	116	80	136	393	286	71	3.857	229		124,16

[illegible]

**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ
CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2023**
(Kèm theo Nghị quyết số 11 /NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	571.075	544.964	60.561	34.450	570.649	426	426	
A	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	571.075	544.964	60.561	34.450	570.649	426	426	
I	Cấp huyện	434.007	415.755	31.636	13.384	433.581	426	426	
1	Văn phòng Huyện uỷ	14.954	8.427	6.527		14.954	-	-	
2	Văn phòng HĐND-UBND	6.847	5.276	1.571		6.847	-	-	
3	Phòng Y tế	906,67	966	34	93	907	-	-	
4	Phòng Giáo dục và ĐT	317.651	306.352	11.299		317.651	-	-	
5	Phòng Kinh tế và hạ tầng	2.061	1.455	606		2.061	-	-	
6	Phòng Tài chính - KH	1.333	998	335		1.333	-	-	
7	Phòng Tư pháp	575	495	80		575	-	-	
8	Thanh tra huyện	805	767	38		805	-	-	
9	Phòng Nội vụ	3.358	3.218	140		3.358	-	-	
10	Phòng LĐ-TB - XH	58.192	61.532	2.652	5.993	58.192	-	-	
11	Phòng Nông nghiệp và PTNT	1.857	1.154	702		1.857	-	-	
12	Phòng Tài nguyên - Môi trường	3.492	2.421	1.070		3.492	-	-	
13	TT Dịch vụ NN	944	883	61		944	-	-	
14	Phòng Văn hoá - TT	723	372	351		723	-	-	
15	TT văn hóa TT và TT	3.105	2.584	521		3.105	-	-	
16	Mặt trận Tổ quốc	1.330	1.210	120		1.330	-	-	
17	Đoàn Thanh niên	409	324	85		409	-	-	
18	Hội Nông dân	871	843	29		871	-	-	
19	Hội phụ nữ	717	606	112		717	-	-	
20	Hội cựu chiến binh	473	490	85	103	473	-	-	
21	Hội chữ thập đỏ	301	295	7		301	-	-	
22	Các hội	45	45	-		45	-	-	
23	TTGD thường xuyên	4.081	4.047	35		4.081	-	-	
24	TT bồi dưỡng chính trị huyện	2.106	2.063	42		2.106	-	-	

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
25	Công an huyện	1.695	248	1.446		1.695	-	-	
26	BCH Quân sự	2.039	351	1.688		2.039	-	-	
27	Chi sự nghiệp kinh tế khác	2.000	2.761	2.000	2.761	2.000	-	-	
28	Chi khác ngân sách	709	5.144		4.435	709	-	-	
29	Mua sắm	126	126				126	126	
30	Ban quản lý đầu tư xây dựng huyện						-	-	
31	Chi bổ sung cho ngân sách xã, thị trấn						-	-	
32	Hoàn trả ngân sách cấp trên						-	-	
33	Chi chuyển nguồn						-	-	
34	Tiết kiệm thêm 10%chi thường xuyên NSNN của các cơ quan hành chính khối huyện	300	300				300	300	
II	Cấp xã	137.069	129.209	28.925	21.066	137.069			
1	Trực Chính	6.252	4.320	1.932		6.252			
2	TT Cổ Lễ	5.795	13.301		7.506	5.795			
3	Phương Định	7.236	6.259	977		7.236			
4	Liêm Hải	7.039	5.660	1.379		7.039			
5	Trung Đông	8.394	6.023	2.371		8.394			
6	Việt Hùng	7.279	5.793	1.486		7.279			
7	Cát Thành	7.295	14.276		6.981	7.295			
8	Trực Tuấn	7.049	4.590	2.458		7.049			
9	Trực Đạo	5.777	4.790	988		5.777			
10	Trực Thanh	5.669	4.588	1.081		5.669			
11	Trực Nội	7.450	4.516	2.934		7.450			
12	Trực Hưng	5.528	4.429	1.100		5.528			
13	Trực Khang	7.081	4.554	2.527		7.081			
14	Trực Mỹ	5.666	4.286	1.380		5.666			
15	Trực Thuận	5.207	4.470	737		5.207			
16	TT Ninh Cường	6.478	13.057		6.579	6.478			
17	Trực Thắng	5.726	4.612	1.114		5.726			
18	Trực Thái	6.190	4.571	1.619		6.190			
19	Trực Đại	7.687	5.608	2.079		7.687			
20	Trực Hùng	5.905	4.958	947		5.905			
21	Trực Cường	6.365	4.549	1.815		6.365			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN (XÃ) NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 11 /NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán				Quyết toán													So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi bổ sung cho NS cấp xã	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Hoàn trả các khoản phát sinh ngoài niên độ ngân sách năm trước	Chi để lại QL qua NS	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó								
							Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học công nghệ		Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ	559.964	15.000	544.964	1.122.436	137.170	40.145	0	566.572	325.194	345	21.363	17.286	4.078	189.240	207.364	727	0	200,45	914,47	104
1	Ngân sách huyện	421.755	6.000	415.755	791.362	40.186	8.300	0	432.693	321.778	345	6.888	6.000	888	189.240	122.304	51	0	187,64	669,77	104
2	Ngân sách xã, thị trấn	138.209	9.000	129.209	331.074	96.984	31.845	0	133.879	3.416	0	14.475	11.286	3.190	0	85.059	676	0	239,55	1.077,60	104
-	Trực Chính	4.920	600	4.320	15.010	6.403	16		5.957	325		595	300	295		2.052	3		305,10	1.067,16	138
-	TT Cổ Lễ	14.201	900	13.301	44.654	22.802	2.515		5.687	106		408	300	108		15.749	8		314,45	2.533,53	43
-	Phượng Định	6.559	300	6.259	9.883	505	0		7.166	119		370	300	70		1.829	13		150,68	168,18	114
-	Liên Hải	6.260	600	5.660	17.205	1.489	0		6.930	110		1.366	1.257	109		7.411	9		274,85	248,17	122
-	Trung Đông	6.623	600	6.023	15.205	5.170	497		8.307	236		388	300	88		1.328	13		229,58	861,63	138
-	Việt Hùng	6.693	900	5.793	13.685	5.339	4.055		7.028	384		551	300	251		756	11		204,46	593,23	121
-	TT Cát Thành	14.276	0	14.276	24.297	5.822	0		7.208	60		388	300	88		10.866	13		170,20		50
-	Trực Tuấn	4.590	0	4.590	19.477	3.078	2.085		6.749	528		1.300	1.000	300		8.342	7		424,29		147
-	Trực Đạo	5.090	300	4.790	11.472	3.207	1.150		5.740	56		338	300	38		2.181	7		225,39	1.068,85	120
-	Trực Thanh	4.588	0	4.588	8.656	2.317	1.300		5.393	117		576	300	276		111	260		188,67		118
-	Trực Nội	4.516	0	4.516	13.494	4.595	2.500		7.362	447		1.388	1.300	88		145	5		298,81		163
-	Trực Hưng	4.429	0	4.429	9.663	1.992	1.500		5.441	65		368	281	88		1.857	6		218,20		123
-	Trực Khang	4.854	300	4.554	7.620	192	0		6.805	147		576	300	276		42	5		156,98	63,88	149
-	Trực Mỹ	4.286	0	4.286	13.023	5.244	2.600		5.579	143		888	800	88		1.308	5		303,87		130
-	Trực Thuận	4.770	300	4.470	9.434	1.738	1.445		5.145	82		362	300	62		2.182	7		197,76	579,20	115
-	TT Ninh Cường	13.957	900	13.057	24.515	6.754	4.100		6.200	70		1.777	1.500	277		9.776	8		175,65	750,41	47
-	Trực Thắng	5.212	600	4.612	13.560	5.499	2.216		5.618	50		556	448	108		1.879	8		260,18	916,50	122
-	Trực Thái	5.171	600	4.571	15.048	5.144	1.645		6.089	87		401	300	101		3.408	7		291,03	857,26	133
-	Trực Đại	6.508	900	5.608	13.208	4.005	1.726		7.427	52		560	300	260		952	264		202,96	444,98	132
-	Trực Hùng	5.858	900	4.958	24.243	5.108	2.400		5.855	38		850	800	50		12.421	10		413,85	567,50	118
-	Trực Cường	4.849	300	4.549	7.721	585	95		6.193	195		472	300	172		465	6		159,22	195,00	136

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 11 /NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán							So sánh (%)									
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu							
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8	
	TỔNG SỐ	600.761	600.761	0	0	0	0	0	0	856.059	600.761	255.298	0	255.298	0	0	0	142,50	100							
1	Ngân sách huyện	486.454	486.454							666.819	486.454	180.365		180.365				137,08	100							
2	Ngân sách xã, thị trấn	114.307	114.307	0	0	0	0	0	0	189.240	114.307	74.933	0	74.933	0	0	0	165,55	100							
-	Trực Chính	3.721	3.721							8.913	3.721	5.192		5.192				239,54	100							
-	TT Cô Lễ	9.692	9.692							26.546	9.692	16.855		16.855				273,91	100							
-	Phương Định	5.877	5.877							7.844	5.877	1.966		1.966				133,46	100							
-	Liêm Hải	4.729	4.729							6.718	4.729	1.989		1.989				142,06	100							
-	Trung Đông	5.267	5.267							7.703	5.267	2.436		2.436				146,24	100							
-	Việt Hùng	5.504	5.504							8.633	5.504	3.130		3.130				156,86	100							
-	TT Cát Thành	13.441	13.441							14.730	13.441	1.289		1.289				109,59	100							
-	Trực Tuấn	4.470	4.470							8.488	4.470	4.017		4.017				189,87	100							
-	Trực Đạo	4.559	4.559							9.290	4.559	4.731		4.731				203,77	100							
-	Trực Thanh	4.309	4.309							7.962	4.309	3.653		3.653				184,79	100							
-	Trực Nội	4.225	4.225							12.400	4.225	8.175		8.175				293,52	100							
-	Trực Hưng	4.232	4.232							7.011	4.232	2.779		2.779				165,67	100							
-	Trực Khang	4.327	4.327							6.704	4.327	2.377		2.377				154,92	100							
-	Trực Mỹ	3.820	3.820							6.314	3.820	2.494		2.494				165,28	100							
-	Trực Thuận	3.791	3.791							5.366	3.791	1.575		1.575				141,55	100							
-	TT Ninh Cường	11.898	11.898							13.060	11.898	1.162		1.162				109,77	100							
-	Trực Thắng	4.242	4.242							5.709	4.242	1.466		1.466				134,56	100							
-	Trực Thái	3.625	3.625							6.339	3.625	2.714		2.714				174,87	100							
-	Trực Đại	4.555	4.555							7.938	4.555	3.383		3.383				174,27	100							
-	Trực Hùng	4.004	4.004							5.611	4.004	1.607		1.607				140,13	100							
-	Trực Cường	4.019	4.019							5.960	4.019	1.941		1.941				148,30	100							

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 11 /NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó					
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện CCTL	Hoàn trả phát sinh ngoài niên độ năm trước	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	1.122.436	143.000	856.059	-	676	122.701	-
1	Ngân sách huyện	791.362	82.523	666.819		676	41.344	
2	Ngân sách xã, thị trấn	331.074	60.477	189.240	-		81.357	-
-	Trực Chính	15.010	2.204	8.913			3.893	-
-	TT Cổ Lễ	44.654	5.911	26.546			12.197	-
-	Phương Định	9.883	790	7.844			1.249	-
-	Liêm Hải	17.205	5.136	6.718			5.350	-
-	Trung Đông	15.205	1.633	7.703			5.869	-
-	Việt Hùng	13.685	4.685	8.633			367	-
-	TT Cát Thành	24.297	2.111	14.730			7.456	-
-	Trực Tuấn	19.477	10.635	8.488			354	
-	Trực Đạo	11.472	1.617	9.290			564	-
-	Trực Thanh	8.656	419	7.962			276	-
-	Trực Nội	13.494	613	12.400			482	-
-	Trực Hưng	9.663	1.392	7.011			1.260	-
-	Trực Khang	7.620	561	6.704			355	-
-	Trực Mỹ	13.023	1.315	6.314			5.394	-
-	Trực Thuận	9.434	3.421	5.366			648	-
-	TT Ninh Cường	24.515	4.685	13.060			6.770	-
-	Trực Thắng	13.560	1.550	5.709			6.301	-
-	Trực Thái	15.048	1.825	6.339			6.884	-
-	Trực Đại	13.208	3.894	7.938			1.376	-
-	Trực Hùng	24.243	4.851	5.611			13.782	-
-	Trực Cường	7.721	1.230	5.960			531	-

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 11 /NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN (Bao gồm chi từ nguồn để lại QS qua NS)				So sánh (%)							
						Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn				Chia theo nguồn				Chia theo nguồn							
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...	Tổng số	Ngoài i nước	Ngân sách trung ương	...	Tổng số	Ngoài i nước	Ngân sách trung ương	...	Tổng số	Ngoài i nước	Ngân sách trung ương	...	Tổng số	Ngoài i nước	Ngân sách trung ương	...	Tổng số	Ngoài i nước	Ngân sách trung ương	...	Tổng số	Ngoài i nước	Ngân sách trung ương	...
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28				
	Tổng số					174.044	-	-	-	-	-	-	-	66.996	-	-	-	154.456	-	-	-	154.456	-	-	-	-	-	-	-				
A	NGÀNH, LĨNH VỰC	-	-	-	-	126.805	-	-	-	-	-	-	-	64.146	-	-	-	137.170	-	-	-	137.170	-	-	-	-	-	-	-				
I	Cấp huyện	-	-	-	-	20.671	-	-	-	-	-	-	-	6.005	-	-	-	40.186	-	-	-	40.186	-	-	-	-	-	-	-				
1	Lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	-	-	-	-	6.673	-	-	-	-	-	-	-	1.450	-	-	-	8.300	-	-	-	8.300	-	-	-	-	-	-	-				
-	Cải tạo khu cách ly tập trung thành khu thu dung, cách ly điều trị bệnh nhân Covid-19 tại sân vận động và trường Cao đẳng Kinh tế - Công nghệ Nam Định, huyện Trực Ninh					673								400				248				248											
-	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Trực Ninh					6.000								1.050				4.858				4.858											
	Cải tạo nâng cấp khuôn viên trường trung học cơ sở Đào Sư Tích																	2.450				2.450											
	Xây dựng trường MN Xã Trực Thái																	745				745											
2	Lĩnh vực thể dục thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	240	-	-	-	240	-	-	-	-	-	-	-				
-	Cải tạo khu cách ly tập trung phòng chống Covid-19 tại sân vận động huyện Trực Ninh																	240				240											
3	Lĩnh vực kinh tế tế khác	-	-	-	-	6.106	-	-	-	-	-	-	-	1.000	-	-	-	25.188	-	-	-	25.188	-	-	-	-	-	-	-				
-	Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Cát Thành, huyện Trực Ninh					2.670								300				1.860				1.860											
-	Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Ninh Cường, huyện Trực Ninh					2.270								300				1.525				1.525											
	Kè, cải tạo các tuyến đường giao thông xã Việt Hùng huyện Trực Ninh																	3.500				3.500											
	Lắp đặt hệ thống đèn tín hiệu giao thông và hệ thống đèn cảnh báo trên địa bàn thị trấn Cổ Lễ, Cát Thành,Xã Trực Đạo, Xã Trung Đông huyện Trực Ninh																	700				700											
	Di chuyển các tuyến đường dây tải điện và trạm biến áp nằm trong lòng đường giao thông tại địa bàn các xã, thị trấn và nằm trong phạm vi thi công các DAĐT trên địa bàn huyện năm 2023																	2.150				2.150											
	Kiên cố hoá Kênh Ngòi Kéo thuộc địa phận xã Trực Hùng (đoạn từ sông Ninh Cơ đến cầu ông Ngừ)																	2.200				2.200											
	Kiên cố hoá bờ kênh Tân Đông xã Trực Đạo, huyện Trực Ninh (Đoạn từ cầu ông Mười đến TL 488B)																	2.200				2.200											

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN (Bao gồm chi từ nguồn để lại QS qua NS)				So sánh (%)				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn			Tổng số	Chia theo nguồn			Tổng g số	Chia theo nguồn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoà i nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoà i nước	Ngân sách trung ương		...	Ngo ài nước	Ngâ n sách trung ương		...	Ngo ài nước	Ngâ n sách trung ương		...			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
	Cải tạo, nâng cấp đường vào KDC Tập trung xã Trực Thái																	4.200				4.200							
	Xây dựng cầu qua sông Thỏp xã Trực Đại (Cầu xi măng khu A và đường kết nối)																	300				300							
	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Trực Đạo - Trực Tuấn (đoạn từ Ngã 3 Xóm Đại Việt xã Trực Đạo đến cầu ông Tụng xã Trực Tuấn)																	3.178				3.178							
	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường giao thông từ QL 21 đến đường Hữu Nghị thuộc TDP Trần Phú, thị trấn Cổ Lễ																	582				582							
	Xử lý khẩn cấp mặt đê bồi Trực Chính, xã Trực Chính, huyện Trực Ninh																	602				602							
	Kiên cố hoá bờ kênh đường trục xã Trực Cường, huyện Trực Ninh (Đoạn từ xóm Đồng Thái đến cầu Đồi xóm An Khang)																	1.474				1.474							
-	Di chuyển các tuyến đường dây tải điện và trạm biến áp để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn huyện					1.166								400				717				717							
4	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	-	-	-	-	7.892	-	-	-	-	-	-	-	3.555	-	-	-	5.959	-	-	-	5.959	-	-	-	-	-	-	-
-	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hoá thiếu nhi thành bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện Trực Ninh													-				1.400				1.400							
-	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc HEND - UBND huyện Trực Ninh													-				525				525							
-	Xây dựng kho lưu trữ, cải tạo nhà xe công vụ trụ sở Huyện ủy – UBND huyện và các hạng mục phụ trợ					1.193								400				729				729							
-	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Khối dân vận, huyện Trực Ninh					1.500								525				929				929							
-	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc phòng Giáo dục và Đào tạo, huyện Trực Ninh					2.949								1.850				1.051				1.051							
-	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc UBND huyện Trực Ninh. Hạng mục: Nhà làm việc					1.158								400				689				689							
-	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Huyện ủy Trực Ninh. Hạng mục: Nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ khác					1.092								380				636				636							
5	Lĩnh vực khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500	-	-	-	500	-	-	-	-	-	-	-
-	Bổ sung vốn cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện Trực Ninh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn huyện																	500				500							
II	Cấp xã					106.134	-	-	-	-	-	-	-	58.141	-	-	-	96.984	-	-	-	96.984	-	-	-	-	-	-	-
a	Lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	-	-	-	-	40.636	-	-	-	-	-	-	-	21.633	-	-	-	32.031	-	-	-	32.031	-	-	-	-	-	-	-
1	Trực Chính					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16	-	-	-	16	-	-	-	-	-	-	-

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2022				DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN (Bao gồm chi từ nguồn để lại QS qua NS)				So sánh (%)									
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn			Tổng số	Chia theo nguồn			Tổng số	Chia theo nguồn								
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	...	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...		Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28					
-	Cổng tường rào trường Tiểu học													-				16				16												
2	Thị trấn Cồ Lễ	-	-	-	-	7.442	-	-	-	-	-	-	-	5.374	-	-	-	2.515	-	-	-	2.515	-	-	-	-	-	-	-					
-	Cải tạo sửa chữa trường tiểu học thị trấn Cồ Lễ, HM: Xây mới nhà bảo vệ, cổng, tường rào và tường kê đá mái ta luy					1.199								840				261				261												
-	Cải tạo nâng cấp công tường rào và xây mới nhà bảo vệ trường TH Khu B																	398				398												
-	Nhà Đa năng trường trung học cơ sở thị trấn Cồ Lễ , HM: làm mái tôn chống nóng					4.999								3.500				1.317				1.317												
-	Trường trung học cơ sở thị trấn Cồ Lễ , HM: làm mái tôn chống nóng					644								536				65				65												
-	Trường trung học cơ sở thị trấn Cồ Lễ , HM: làm mới mái tôn chống nóng dây nhà 2 tầng trường học																	414				414												
-	Trường tiểu học thị trấn Cồ Lễ (Khu B), HM: làm mái tôn chống nóng					599								498				60				60												
3	Xã Trung Đông	-	-	-	-	4.042	-	-	-	-	-	-	-	2.796	-	-	-	497	-	-	-	497	-	-	-	-	-	-	-					
-	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học xã Trung Đông khu C, Hạng mục Xây mới nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ					4.042								2.796				497				497												
4	Xã Việt Hùng	-	-	-	-	9.945	-	-	-	-	-	-	-	500	-	-	-	4.055	-	-	-	4.055	-	-	-	-	-	-	-					
-	Công trình 10 phòng học trường MN Trục Tĩnh																	600				600												
-	Công trình 8 phòng học trường MN Trục Bình																	410				410												
-	Chống nóng trường MN Khu B																	78				78												
-	Chống nóng trường MN Khu A																	18				18												
-	Trường trung học cơ sở khu B xã Việt Hùng																	570				570												
-	Trường trung học cơ sở khu A xã Việt Hùng, HM xây mới nhà 3 tầng 12 phòng học và các hạng mục phụ trợ					9.945								500				2.380				2.380												
5	Xã Trục Tuấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.335	-	-	-	2.335	-	-	-	-	-	-	-					
-	Xây dựng 3 phòng tầng 2 trường MN																	335				335												
-	Cải tạo nâng cấp trường THCS xã Trục Tuấn HM Xây mới nhà hoạt động đa năng và các hạng mục phụ trợ																	2.000				2.000												
6	Xã Trục Đạo	-	-	-	-	3.528	-	-	-	-	-	-	-	1.250	-	-	-	1.150	-	-	-	1.150	-	-	-	-	-	-	-					
-	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học xã Trục Đạo, hạng mục xây mới nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ																	150				150												
-	Trường tiểu học xã Trục Đạo, hạng mục xây mới tầng 3 nhà học (Khu B)					3.528								1.250				1.000				1.000												

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN (Bao gồm chỉ từ nguồn để lại QS qua NS)				So sánh (%)				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn			Tổng số	Chia theo nguồn			Tổng số	Chia theo nguồn			Tôn g số	Chia theo nguồn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoài i nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoài i nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoài i nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoài i nước	Ngân sách trung ương		...			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
7	Xã Trục Thanh	-	-	-	-	5.541	-	-	-	-	-	-	-	1.000	-	-	-	1.300	-	-	-	1.300	-	-	-	-	-	-	-
-	Cải tạo nâng cấp trường mầm non xã Trục Thanh hạng mục: Xây mới nhà 2 tầng 2 phòng học học, các phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ					5.541								1.000				300				300							
-	Nhà đa năng trường tiểu học																	1.000				1.000							
8	Xã Trục Nội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.500	-	-	-	2.500	-	-	-	-	-	-	-
-	Cải tạo nâng cấp trường THCS xã Trục Nội HM xây mới tầng 3 nhà 9 phòng học và các hạng mục phụ trợ																	1.000				1.000							
-	Trường Tiểu học xã Trục Nội Hạng mục nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ																	1.500				1.500							
9	Xã Trục Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500	-	-	-	1.500	-	-	-	-	-	-	-
-	Công trình Trường tiểu học xã Trục Hưng, hạng mục nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ																	1.500				1.500							
10	Xã Trục Mỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.600	-	-	-	2.600	-	-	-	-	-	-	-
-	Trường MN xã Trục Mỹ hạng mục nhà hiệu bộ, nhà bảo vệ																	73				73							
-	Cải tạo nâng cấp trường Tiểu học xã Trục Mỹ hạng mục: xây mới nhà hoạt động đa năng và các hạng mục phụ trợ													-				2.528				2.528							
11	Xã Trục Thuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.445	-	-	-	1.445	-	-	-	-	-	-	-
-	Cải tạo, nâng cấp trường MN xã Trục Thuận (Khu B). Hạng mục: nhà 2 tầng 3 phòng học + 1 phòng bếp và các hạng mục phụ trợ																	470				470							
-	Trường MN khu A																	600				600							
-	Nâng cấp cải tạo trường TH xã Trục thuận, HM xây mới cổng trường rào và cải tạo nền sân																	75				75							
-	Nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ trường trung học cơ sở xã Trục Thuận																	300				300							
12	Thị trấn Ninh Cường	-	-	-	-	9.398	-	-	-	-	-	-	-	6.099	-	-	-	4.100	-	-	-	4.100	-	-	-	-	-	-	-
-	Xây mới nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ trường MN thị trấn Ninh Cường																	3.500				3.500							
-	Cải tạo nâng cấp trường tiểu học thị trấn Ninh Cường, HM nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ					9.398								6.099				600				600							
13	Xã Trục Hùng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.400	-	-	-	2.400	-	-	-	-	-	-	-
-	Trường THCS nhà 1 tầng 6 phòng học																	2.400				2.400							
14	Xã Trục Thắng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.216	-	-	-	2.216	-	-	-	-	-	-	-
-	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học																	216				216							

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN (Bao gồm chi từ nguồn để lại QS qua NS)				So sánh (%)									
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn			Tổng số	Chia theo nguồn			Tổng số	Chia theo nguồn			Tôn g số	Chia theo nguồn								
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Tổng số	Ngoà i nước		Ngân sách trung ương	...	Tổng số		Ngoà i nước	Ngân sách trung ương	...		Tổng số	Ngoà i nước	Ngân sách trung ương		...	Tổng số	Ngo ài nước	Ngâ n sách trung ương	...	Tôn g số	Ngo ài nước	Ngân sách trung ương	...
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28					
-	Xây dựng nhà đa năng																	2.000				2.000												
15	Xã Trục Thái	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.645	-	-	-	1.645	-	-	-	-	-	-	-					
-	Nhà đa năng Trường Tiểu học và các hạng mục phụ trợ																	1.348				1.348												
-	Cải tạo sửa chữa nhà hiệu bộ, nhà học 2 tầng trường THCS																	297				297												
16	Xã Trục Cường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	31	-	-	-	31	-	-	-	-	-	-	-					
-	Cải tạo nâng cấp trường THCS (Giai đoạn 1)																	31				31												
17	Xã Trục Đại	-	-	-	-	740	-	-	-	-	-	-	-	4.615	-	-	-	1.726	-	-	-	1.726	-	-	-	-	-	-	-					
-	Xây mới nhà đa năng													4.002				1.346				1.346												
-	Sửa chữa trường MN xây mới cổng tường rào																	300				300												
-	Nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học					740								613				80				80												
b	Lĩnh vực an ninh và trật tự an toàn xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
c	Lĩnh vực Y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	859	-	-	-	859	-	-	-	-	-	-	-					
1	Xã Phương Định					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	181	-	-	-	181	-	-	-	-	-	-	-					
-	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế																	181				181												
2	Thị trấn Cát Thành					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	89	-	-	-	89	-	-	-	-	-	-	-					
-	Cải tạo nâng cấp Trạm y tế thị trấn																	89				89												
3	Xã Trục Đại					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	589	-	-	-	589	-	-	-	-	-	-	-					
-	Cải tạo nâng cấp Trạm y tế xã																	589				589												
d	Lĩnh vực Văn hóa thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.214	-	-	-	2.214	-	-	-	-	-	-	-					
1	Xã Trục Chính					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400	-	-	-	400	-	-	-	-	-	-	-					
-	Hỗ trợ xây dựng Nhà văn hóa thôn Ninh Vinh Trạch													-				400				400												
2	Xã Trung Đông					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400	-	-	-	400	-	-	-	-	-	-	-					
-	Nhà văn hóa xóm 2 Trung Lao													-				200				200												
-	Nhà văn hóa xóm 6 Trung Lao													-				200				200												
3	Thị trấn Cát Thành					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	209	-	-	-	209	-	-	-	-	-	-	-					
-	Nhà văn hóa thị trấn													-				209				209												
4	Xã Trục Mỹ					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.055	-	-	-	1.055	-	-	-	-	-	-	-					
-	Nhà văn hóa xã													-				1.000				1.000												

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN (Bao gồm chi từ nguồn để lại QS qua NS)				So sánh (%)				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn			Tổng số	Chia theo nguồn			Tổng số	Chia theo nguồn			Tổng g số	Chia theo nguồn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoà i nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoà i nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoà i nước	Ngân sách trung ương		...	Ngo ài nước	Ngâ n sách trung ương		...			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
	Hỗ trợ thôn Cống Vòng, Trung lý xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2022-2025																	55				55							
5	Xã Trục Hùng					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150	-	-	-	150	-	-	-	-	-	-	-
	Xây dựng nhà văn hóa xóm Lác Môn 3																	50				50							
	Xây dựng nhà văn hóa xóm Hồng Thái																	50				50							
-	Xây dựng nhà văn hóa xóm Tân Phường													-				50				50							
e	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình, thông tấn					905	-	-	-	-	-	-	-	75	-	-	-	120	-	-	-	120	-	-	-	-	-	-	-
l	Trục Hùng					905	-	-	-	-	-	-	-	75	-	-	-	120	-	-	-	120	-	-	-	-	-	-	-
-	Cải tạo nâng cấp Đài truyền thanh xã Trục Hùng					905								75				120				120							
f	Lĩnh vực bảo vệ môi trường					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	-	-	-	480	-	-	-	-	-	-	-
l	Xã Trục Hưng					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	-	-	-	300	-	-	-	-	-	-	-
-	Bãi chôn lấp và xử lý rác thải																	300				300							
2	Xã Trục Thái					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	180	-	-	-	180	-	-	-	-	-	-	-
-	Sửa chữa lò đốt rác thải																	180				180							
g	Lĩnh vực Giao thông	-	-	-	-	36.654	-	-	-	-	-	-	-	18.574	-	-	-	39.925	-	-	-	39.925	-	-	-	-	-	-	-
l	Trục Chính					816	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.562	-	-	-	3.562	-	-	-	-	-	-	-
-	Cải tạo nâng cấp đường giao thông khu dân cư An Trạch																	150				150							
-	Cải tạo nâng cấp đường giao thông khu dân cư Khánh Thịnh Định					816								-				56				56							
-	Cải tạo nâng cấp đường giao thông khu dân cư Ninh Vinh Trạch																	60				60							
-	Cải tạo nâng cấp đường giao thông khu dân cư Dịch Diệp																	186				186							
-	Cải tạo nâng cấp đường giao thông khu dân cư An Thành																	110				110							
-	Cải tạo nâng cấp các tuyến đường giao thông xã Trục Chính																	3.000				3.000							
2	Thị trấn Cổ Lễ	-	-	-	-	18.148	-	-	-	-	-	-	-	7.420	-	-	-	14.840	-	-	-	14.840	-	-	-	-	-	-	-
-	Cải tạo nâng cấp đường giao thông tuyến đường từ QL 21 vào cổng trường THCS					1.164								910				215				215							
-	Cải tạo đường giao thông tại tổ dân phố Trần Phú thuộc đường La Văn Cầu					1.584								1.120				419				419							
-	Cải tạo nâng cấp đường giao thông nông thôn thuộc tổ dân phố Thượng Đền, Đình Cựu, Tây kênh					8.200								2.870				4.500				4.500							
-	Cải tạo nâng cấp đườngTL 487 đến đường vào TDP Đình Cựu																	97				97							

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN (Bao gồm chi từ nguồn để lại QS qua NS)				So sánh (%)				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn			Tổng số	Chia theo nguồn			Tổng số	Chia theo nguồn			Tổng g số	Chia theo nguồn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoà i nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoà i nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoà i nước	Ngân sách trung ương		...	Ngo ài nước	Ngã n sách trung ương		...	Ngo ài nước	Ngân sách trung ương	...
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
-	Cải tạo nâng cấp đường giao thông từ nhà ông Bằng đến nhà ông Hương																	339				339							
-	Cải tạo nâng cấp đường giao thông nông thôn, kè mái kênh tại TDP Nghĩa Sơn, Đông Hà																	5.170				5.170							
-	Cải tạo nâng cấp đường giao thông nông thôn thuộc tổ dân phó Nghĩa Sơn, Song Khê, Nam Hà, Đông dò					7.200								2.520				4.100				4.100							
3	Xã Trung Đông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.751	-	-	-	2.751	-	-	-	-	-	-	-
	Kiên cố hoá kênh và đầm đường giao thông nội đồng khu vực Trung Lao(đoạn từ nghĩa trang khu 2 đến máng 15)																	2.751				2.751							
4	Xã Liêm Hải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	700	-	-	-	700	-	-	-	-	-	-	-
-	Đường giao thông từ cầu Thần Lộ đến cầu chùa Dưa																	700				700							
5	Thị trấn Cát Thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.769	-	-	-	2.769	-	-	-	-	-	-	-
-	Kè đường vào nhà Lưu niệm Lưu Chí Hiếu																	1.700				1.700							
-	Kênh Phú An 4 (Giai đoạn 1)																	1.069				1.069							
6	Xã Trục Tuấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	528	-	-	-	528	-	-	-	-	-	-	-
-	Xây mới cầu Ông Quý, qua sông Nam Lạng																	528				528							
7	Xã Việt Hùng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	932	-	-	-	932	-	-	-	-	-	-	-
-	Đường trục xã từ xóm Bình Minh đến Nghĩa địa																	128				128							
-	Cầu cái tiến																	804				804							
8	Xã Trục Đạo					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.114	-	-	-	1.114	-	-	-	-	-	-	-
-	Rãnh thoát nước dọc đường trục xã																	1.114				1.114							
9	Xã Trục Nội					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.893	-	-	-	1.893	-	-	-	-	-	-	-
-	Đường giao thông thôn Đông Nam Trang																	1.893				1.893							
10	Trục Mỹ					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	130	-	-	-	130	-	-	-	-	-	-	-
-	Điện chiếu sáng đường thôn Hưng Mỹ																	44				44							
-	Điện chiếu sáng đường thôn Nam Mỹ																	40				40							
-	Cải tạo nâng cấp đường giao thông, thôn 7																	47				47							
11	Trục Thuận					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	52	-	-	-	52	-	-	-	-	-	-	-
-	Xây dựng rãnh nước dọc đoạn trên tuyến đường Khang Thuận																	52				52							
12	Thị trấn Ninh Cường					6.197	-	-	-	-	-	-	-	2.500	-	-	-	2.388	-	-	-	2.388	-	-	-	-	-	-	-

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN (Bao gồm chỉ từ nguồn để lại QS qua NS)				So sánh (%)				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn			Tổng số	Chia theo nguồn			Tổng số	Chia theo nguồn			Tổn g số	Chia theo nguồn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoà i nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoà i nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoà i nước	Ngân sách trung ương		...	Ngo ài nước	Ngâ n sách trung ương		...	Ngo ài nước	Ngân sách trung ương	...
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
-	cải tạo nâng cấp cầu trên đường trục thị trấn thuộc TDP Trung Thành																	888				888							
-	Cải tạo nâng cấp đường trục thị trấn Ninh Cường đoạn từ đập Trạm xá đến đập Trung Thành					6.197								2.500				1.500				1.500							
13	xã Trục Đại					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.197	-	-	-	1.197	-	-	-	-	-	-	-
-	Đường giao thông nông thôn đoạn từ QL 21 đến sông T4 thôn Cường Thịnh																	200				200							
-	Cải tạo nâng cấp cầu đường đoạn QL 21B đến nhà ông Đại xóm 10																	500				500							
-	Đường giao thông nội đồng xóm Cường Liêm																	58				58							
-	Đường giao thông nông thôn đoạn từ nhà ông Chư xóm 6 đến nhà ông Giá xóm Nam Cường																	145				145							
-	Đường giao thông nông thôn đoạn từ sông T2 đến CẦU Trục Cường																	49				49							
-	Cải tạo nâng cấp cầu đường xóm 5, xây mới khu vệ sinh chợ cát hạ																	142				142							
-	Đường giao thông nông thôn đoạn từ cầu T6 đến Cầu T4																	102				102							
14	xã Trục Thắng					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.038	-	-	-	3.038	-	-	-	-	-	-	-
-	Xây dựng rãnh thoát nước dọc đường trục xã																	3.038				3.038							
15	Xã Trục Thái					2.281	-	-	-	-	-	-	-	1.146	-	-	-	2.372	-	-	-	2.372	-	-	-	-	-	-	-
-	Cầu qua sông Ngòi Kéo 6 xã Trục Thái - trục Cường																	811				811							
-	Rãnh dọc thoát nước dọc đường trục xã Trục Thái đoạn từ nhà ông Viên xóm tân Phú đến nhà ông Thái xóm Nam Phú					1.145								922				81				81							
-	Rãnh dọc thoát nước dọc đường trục xã Trục Thái đoạn từ nhà ông Tuyển đến nhà ông Viên xóm tân Phú																	735				735							
-	Rãnh dọc thoát nước dọc đường trục xã Trục Thái đoạn từ nhà ông Đạt xóm Đức Nho đến nhà ông Nguyễn xóm Trung Thành					1.136								224				81				81							
-	Rãnh dọc thoát nước dọc đường trục xã Trục Thái đoạn từ nhà ông Chương đến nhà ông Khanh xóm 13																	63				63							
-	Nâng cấp cải tạo đường giao thông nội đồng cát tắng xóm Tân Phú																	600				600							
16	Xã Trục Hùng	-	-	-	-	9.211	-	-	-	-	-	-	-	7.508	-	-	-	1.360	-	-	-	1.360	-	-	-	-	-	-	-
-	Cầu sông Kéo																	55				55							
-	Rãnh thoát nước sau khu dân cư																	364				364							
-	Đường dẫn phía Nam cầu sông Sẻ																	10				10							
-	Cải tạo nâng cấp đường trục xã đoạn từ cầu Đồi Tân lý đến cầu sông Kéo và đoạn từ đê sông Ninh Cơ đến cầu ông Ngừ					9.211								7.508				932				932							

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bỏ tri đến 31/12/2022				DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN (Bao gồm chỉ từ nguồn để lại QS qua NS)				So sánh (%)				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn			Tổng số	Chia theo nguồn			Tổng g số	Chia theo nguồn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoà i nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoà i nước	Ngân sách trung ương		...	Ngo ài nước	Ngâ n sách trung ương		...							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
17	Trực Cường					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	-	-	-	300	-	-	-	-	-	-	-
-	Cải tạo nâng cấp đường trục sã đoạn từ xóm Đức Long đến Xóm Phú Cường																	300				300							
h	Lĩnh vực Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	-	-	-	-	18.937	-	-	-	-	-	-	-	12.669	-	-	-	7.841	-	-	-	7.841	-	-	-	-	-	-	-
1	Xã Trực Chính					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.935	-	-	-	1.935	-	-	-	-	-	-	-
-	Xử lý sạt lở kênh Văn Lai 2																	967				967							
-	Nạo vét xử lý sạtj lở kênh số 4																	968				968							
2	Thị trấn Cổ Lễ	-	-	-	-	17.965	-	-	-	-	-	-	-	12.600	-	-	-	4.567	-	-	-	4.567	-	-	-	-	-	-	-
-	Kiên cố hóa kênh Hải Ninh 17 và cải tạo, mở rộng mặt đường					8.165								5.740				2.136				2.136							
-	Kiên cố hóa kênh Văn Lai 8 và cải tạo, mở rộng mặt đường					9.800								6.860				2.432				2.432							
3	Xã Liêm Hải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	483	-	-	-	483	-	-	-	-	-	-	-
-	Nhà làm việc Ban nông nghiệp																	483				483							
4	Thị trấn Cát Thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95	-	-	-	95	-	-	-	-	-	-	-
-	Đường nội đồng Bắc Hoàng, Đại Cát, Nam Tiến, Nam Hưng																	95				95							
5	Thị trấn Ninh Cường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	265	-	-	-	265	-	-	-	-	-	-	-
	Nạo vét nâng cấp kênh Dầm thuộc hệ thống thủy nông Hải Hậu từ cầu trạm xã đến qua cống Trung Thành																	265				265							
6	Xã Trực Thái	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	350	-	-	-	350	-	-	-	-	-	-	-
-	Kiên cố mái kè, bờ hữu kênh Thốp A																	350				350							
7	Xã Trực Đại	-	-	-	-	972	-	-	-	-	-	-	-	69	-	-	-	145	-	-	-	145	-	-	-	-	-	-	-
-	Kênh tiêu thoát nước nội đồng xóm 7 xã Trực Đại, huyện Trực Ninh					972								69				145				145							
i	Lĩnh vực kinh tế khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.097	-	-	-	6.097	-	-	-	-	-	-	-
1	Xã Trực Chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	195	-	-	-	195	-	-	-	-	-	-	-
-	Quy hoạch chung xây dựng xã Trực Chính đến năm 2030																	195				195							
2	Xã Liêm Hải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	306	-	-	-	306	-	-	-	-	-	-	-
-	Quy hoạch chung xây dựng xã Liêm Hải đến năm 2030																	306				306							
3	Xã Phương Định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	324	-	-	-	324	-	-	-	-	-	-	-
	Quy hoạch chung xây dựng xã Phương Định đến năm 2030																	324				324							
4	Xã Việt Hùng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	299	-	-	-	299	-	-	-	-	-	-	-

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN (Bao gồm chi từ nguồn để lại QS qua NS)				So sánh (%)				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn			Tổng số	Chia theo nguồn			Tồn g số	Chia theo nguồn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoà i nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoà i nước	Ngân sách trung ương		...	Ngo ài nước	Ngâ n sách trung ương		...							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
	Quy hoạch chung xây dựng xã Việt Hùng đến năm 2030																	299				299							
5	Xã Trục Tuấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	215	-	-	-	215	-	-	-	-	-	-	-
-	Quy hoạch chung xây dựng xã TrụcTuấn đến năm 2030													-				215				215							
6	Xã Trục Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	192	-	-	-	192	-	-	-	-	-	-	-
-	Quy hoạch chung xây dựng xã Trục Hưng đến năm 2030													-				192				192							
7	Xã Trục Khang					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	192	-	-	-	192	-	-	-	-	-	-	-
-	Quy hoạch chung xây dựng xã Việt Hùng đến năm 2030													-				192				192							
8	Xã Trục Thuận					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	241	-	-	-	241	-	-	-	-	-	-	-
-	Quy hoạch chung xây dựng xã Trục Thuận đến năm 2030													-				241				241							
9	Thị trấn Cát Thành					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	927	-	-	-	927	-	-	-	-	-	-	-
-	Hệ thống điện trang trí khu B													-				927				927							
10	Xã Trung Đông					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	343	-	-	-	343	-	-	-	-	-	-	-
-	Quy hoạch chung xây dựng xã Trung Đông đến năm 2030													-				343				343							
11	Xã Trục Nội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	202	-	-	-	202	-	-	-	-	-	-	-
	Quy hoạch chung xây dựng xã Trục Nội đến năm 2030																	202				202							
12	Xã Trục Thanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	202	-	-	-	202	-	-	-	-	-	-	-
-	Quy hoạch chung xây dựng xã Trục Thanh đến năm 2030													-				202				202							
13	Xã Trục Mỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	192	-	-	-	192	-	-	-	-	-	-	-
-	Quy hoạch chung xây dựng xã Trục Mỹ đến năm 2030													-				192				192							
14	Xã Trục Đại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	305	-	-	-	305	-	-	-	-	-	-	-
-	Quy hoạch chung xây dựng xã Trục Đại đến năm 2030													-				305				305							
15	Xã Trục Thắng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	245	-	-	-	245	-	-	-	-	-	-	-
-	Quy hoạch chung xây dựng xã Trục Thắng đến năm 2030													-				245				245							
16	Xã Trục Hùng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	282	-	-	-	282	-	-	-	-	-	-	-
-	Quy hoạch chung xây dựng xã Trục Hùng đến năm 2030													-				282				282							
17	Xã Trục Đạo					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	942	-	-	-	942	-	-	-	-	-	-	-
-	Quy hoạch chung xây dựng xã Trục Đạo đến năm 2030													-				242				242							
-	Cải tạo nâng cấp chợ Giá																	700				700							

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bỏ tri đến 31/12/2022				DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN (Bao gồm chi từ nguồn để lại QS qua NS)				So sánh (%)				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn			Tổng số	Chia theo nguồn			Tổng số	Chia theo nguồn				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...	Ngoà i nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoà i nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoà i nước	Ngân sách trung ương		...	Ngo ài nước	Ngâ n sách trung ương		...	Tồn g số	Ngo ài nước	Ngân sách trung ương	...
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
18	Xã Trục Thái					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	240	-	-	-	240	-	-	-	-	-	-	-
-	Quy hoạch chung xây dựng xã Trục Thái đến năm 2030													-				240				240							
19	Xã Trục Cường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	254	-	-	-	254	-	-	-	-	-	-	-
-	Quy hoạch chung xây dựng xã Trục Cường đến năm 2030													-				254				254							
k	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể					3.679	-	-	-	-	-	-	-	2.590	-	-	-	4.205	-	-	-	4.205	-	-	-	-	-	-	-
1	Thị trấn Cổ Lễ					3.679	-	-	-	-	-	-	-	2.590	-	-	-	880	-	-	-	880	-	-	-	-	-	-	-
-	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Đảng ủy-HĐND-UBND và hội trường văn hóa thị trấn Cổ Lễ					3.679								2.590				880				880							
2	Xã Trục Đông					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	600	-	-	-	600	-	-	-	-	-	-	-
-	Cải tạo, nâng cấp tường bao trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã													-				600				600							
3	Xã Trục Thanh					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	265	-	-	-	265	-	-	-	-	-	-	-
-	Cải tạo, sửa chữa khuôn viên trụ sở Đảng ủy-HĐND-UBND xã																	77				77							
-	Cải tạo, sửa chữa khuôn viên trụ sở Đảng ủy-HĐND-UBND xã,HM công													-				189				189							
4	Xã Trục Mỹ					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.266	-	-	-	1.266	-	-	-	-	-	-	-
-	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Đảng ủy-HĐND-UBND xã													-				1.266				1.266							
5	Xã Trục Đại					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	42	-	-	-	42	-	-	-	-	-	-	-
-	Cải tạo trụ sở ĐU-HĐND-UBND													-				42				42							
6	Xã Trục Hùng					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	795	-	-	-	795	-	-	-	-	-	-	-
-	Các HM phụ trợ trong khuôn viên trụ sở ĐU-HĐND-UBND													-				795				795							
7	Xã Trục Thái					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	356	-	-	-	356	-	-	-	-	-	-	-
-	Xây mới nhà kho, sân bê tông trong khuôn viên trụ sở													-				356				356							
1	Lĩnh vực Đảm bảo xã hội	-	-	-	-	5.323	-	-	-	-	-	-	-	2.600	-	-	-	3.211	-	-	-	3.211	-	-	-	-	-	-	-
1	Xã Trục Chính					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	295	-	-	-	295	-	-	-	-	-	-	-
-	Cải tạo, nâng cấp Nghĩa trang liệt sỹ xã																	295				295							
2	Xã Trục Đông					2.781	-	-	-	-	-	-	-	1.100	-	-	-	579	-	-	-	579	-	-	-	-	-	-	-
-	Cải tạo, nâng cấp Nghĩa trang liệt sỹ xã Trục Đông					2.781								1.100				579				579							
3	Xã Việt Hùng					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	53	-	-	-	53	-	-	-	-	-	-	-
-	Cải tạo nâng cấp nghĩa trang Liệt sỹ																	53				53							
4	Thị trấn Cát Thành					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.733	-	-	-	1.733	-	-	-	-	-	-	-

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bỏ trị đến 31/12/2022				DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN (Bao gồm chi từ nguồn để lại QS qua NS)				So sánh (%)				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn			Tổng số	Chia theo nguồn			Tổng g số	Chia theo nguồn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoà i nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoà i nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoà i nước	Ngân sách trung ương		...	Ngo ài nước	Ngâ n sách trung ương		...			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
-	Cải tạo nâng cấp, nghĩa trang liệt sĩ Trục Thành																	1.733				1.733							
5	Xã Trục Thanh					2.542	-	-	-	-	-	-	-	1.500	-	-	-	550	-	-	-	550	-	-	-	-	-	-	-
-	Cải tạo, nâng cấp Nghĩa trang liệt sỹ					2.542								1.500				550				550							
B	Chương trình MTQG	-	-	-	-	47.239	-	-	-	-	-	-	-	2.850	-	-	-	17.286	-	-	-	17.286	-	-	-	-	-	-	-
I	Cấp huyện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.000	-	-	-	6.000	-	-	-	-	-	-	-
1	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Trục Đạo - Trục Tuấn (đoạn từ Ngã 3 Xóm Đai Việt xã Trục Đạo đến cầu ông Tụng xã Trục Tuấn)																	1.750				1.750							
2	Kè, cải tạo các tuyến đường giao thông xã Việt Hùng huyện Trục Ninh																	2.500				2.500							
3	Kiên cố hoá Kênh Ngòi Kéo thuộc địa phận xã Trục Hùng (đoạn từ sông Ninh Cơ đến cầu ông Ngừ)																	1.750				1.750							
II	Cấp xã	-	-	-	-	47.239	-	-	-	-	-	-	-	2.850	-	-	-	11.286	-	-	-	11.286	-	-	-	-	-	-	-
1	Xã Trục Chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	-	-	-	300	-	-	-	-	-	-	-
-	Cổng tường rào trường Tiểu học																	300				300							
2	Thị trấn Cổ Lễ	-	-	-	-	1.150	-	-	-	-	-	-	-	700	-	-	-	300	-	-	-	300	-	-	-	-	-	-	-
-	Cải tạo, nâng cấp đường từ tỉnh lộ 487 đến đường vào xóm 4 tổ dân phố Đinh Cự					1.150								700	-			300				300							
3	Xã Phương Định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	-	-	-	300	-	-	-	-	-	-	-
-	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang Liệt sỹ, xã Phương Định																	300				300							
4	Xã Liêm Hải	-	-	-	-	13.004	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.257	-	-	-	1.257	-	-	-	-	-	-	-
-	Xây dựng 4 phòng học Trường mầm non Trục Liêm					3.046												199				199							
-	Xây dựng 06 phòng học trường THCS xã Liêm Hải					2.087												66				66							
-	Cải Tạo, nâng cấp trường THCS xã Liêm Hải, Hạng mục: Phá dỡ nhà 9 phòng học cũ					211												185				185							
-	Nâng cấp cải tạo trường trung học cơ sở xã Liêm Hải, Hạng mục 8 phòng học					3.686												75				75							
-	Khu xử ý rác thải sinh hoạt xã Liêm Hải					3.494												83				83							
-	Cải tạo, sửa chữa Nhà Văn hóa xóm 1, thôn Hải Lộ Thượng, xã Liêm Hải, huyện Trục Ninh					480												350				350							
	Bếp ăn trường MN khu B																	300				300							
5	Xã Trung Đông	-	-	-	-	4.403	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	-	-	-	300	-	-	-	-	-	-	-
-	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học xã Trung Đông khu C, Hạng mục Xây mới nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ					4.403												300				300							

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN (Bao gồm chi từ nguồn để lại QS qua NS)				So sánh (%)					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn			Tổng số	Chia theo nguồn			Tổng g số	Chia theo nguồn				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoà i nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoà i nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoà i nước	Ngân sách trung ương		...	Ngo ài nước	Ngâ n sách trung ương		...	Tôn g số	Ngo ài nước	Ngân sách trung ương	...
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	
6	Xã Việt Hùng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	-	-	-	300	-	-	-	-	-	-	-	
-	Bãi chôn lấp xử lý rác thải																	99				99								
-	Trường THCS khu A																	201				201								
7	Thị trấn Cát Thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	-	-	-	300	-	-	-	-	-	-	-	
-	Cải tạo sửa chữa Nghĩa trang liệt sỹ Trục Thành. Thị trấn Cát Thành																	300				300								
8	Xã Trục Tuấn	-	-	-	-	1.748	-	-	-	-	-	-	-	250	-	-	-	1.000	-	-	-	1.000	-	-	-	-	-	-	-	
-	Trường Mầm non xã Trục Tuấn hạng mục xây mới 3 phòng học tầng 2					900								250				15				15								
	Cải tạo sửa chữa 8 phòng học trường THCS																	285				285								
	Cải tạo nâng cấp trường THCS xã Trục Tuấn HM Xây mới nhà hoạt động đa năng và các hạng mục phụ trợ																	450				450								
-	Cải tạo nâng cấp đường giao thông thôn Văn Lãng đoạn từ cầu ông Quý đến cầu Định thôn Văn Lãng nam					510												150				150								
-	Cải tạo nâng cấp đường giao thông nông thôn Nam Lạng tây từ Cổng chợ đến cầu bà Thát					338												100				100								
9	Xã Trục Đạo	-	-	-	-	7.152	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	-	-	-	300	-	-	-	-	-	-	-	
-	Trường tiểu học xã Trục Đạo, hạng mục xây mới tầng 3 nhà học (Khu B)					3.624												150				150								
-	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học xã Trục Đạo, hạng mục xây mới nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ					3.528												150				150								
10	Xã Trục Thanh	-	-	-	-	4.840	-	-	-	-	-	-	-	700	-	-	-	300	-	-	-	300	-	-	-	-	-	-	-	
-	Cải tạo nâng cấp trường mầm non xã Trục Thanh hạng mục: Xây mới nhà 2 tầng 2 phòng học học, các phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ					4.840								700				300				300								
11	Xã Trục Nội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.300	-	-	-	1.300	-	-	-	-	-	-	-	
-	Cải tạo nâng cấp trường THCS xã Trục Nội HM xây mới tầng 3 nhà 9 phòng học và các hạng mục phụ trợ																	258				258								
-	Trường Tiểu học xã Trục Nội Hạng mục nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ																	330				330								
-	Xây dựng đường giao thông nông thôn, giao thông kênh mương, giao thông nội đồng, khu vực thể dục thể thao cộng đồng xã Trục Nội HM Kè kênh mương nội đồng thôn Đông Nam Trang																	40				40								
-	Xây dựng đường giao thông nông thôn, giao thông kênh mương, giao thông nội đồng, khu vực thể dục thể thao cộng đồng xã Trục Nội HM Kè kênh mương nội đồng thôn Dương Thiệu																	60				60								

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN (Bao gồm chi từ nguồn để lại QS qua NS)				So sánh (%)				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn			Tổng số	Chia theo nguồn			Tổng số	Chia theo nguồn				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...	Ngoà i nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoà i nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoà i nước	Ngân sách trung ương		...	Ngo ài nước	Ngâ n sách trung ương		...	Tổn g số	Ngo ài nước	Ngân sách trung ương	...
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
-	Xây dựng đường giao thông nông thôn, giao thông kênh mương, giao thông nội đồng, khu vực thể dục thể thao cộng đồng xã Trực Nội HM Đồ đường giao thông nông thôn thôn Sa Đề																	80				80							
-	Xây dựng đường giao thông nông thôn, giao thông kênh mương, giao thông nội đồng, khu vực thể dục thể thao cộng đồng xã Trực Nội HM Đồ đường giao thông nông thôn thôn Sa Ba																	80				80							
-	Xây dựng đường giao thông nông thôn, giao thông kênh mương, giao thông nội đồng, khu vực thể dục thể thao cộng đồng xã Trực Nội HM Đồ đường giao thông nông thôn thôn Thái Lăng																	82				82							
-	Xây dựng đường giao thông nông thôn, giao thông kênh mương, giao thông nội đồng, khu vực thể dục thể thao cộng đồng xã Trực Nội HM Lâm sân TDTT tại khu vực trung tâm thôn Nam Tân																	70				70							
-	Xây dựng đường giao thông đường trục xã Trực Nội ; Hạng mục Đồ đường giao thông thôn Thái Lăng																	75				75							
-	Xây dựng đường giao thông đường trục xã Trực Nội ; Hạng mục Đồ đường giao thông thôn Đông Nam Trang																	30				30							
-	Xây dựng đường giao thông đường trục xã Trực Nội ; Hạng mục Đồ đường giao thông thôn Dương Thiện																	30				30							
-	Xây dựng đường giao thông đường trục xã Trực Nội ; Hạng mục Đồ đường giao thông thôn Sa Đề																	60				60							
-	Xây dựng đường giao thông đường trục xã Trực Nội ; Hạng mục Đồ đường giao thông thôn Sa Ba																	60				60							
-	Xây dựng đường giao thông đường trục xã Trực Nội ; Hạng mục Đồ đường giao thông thôn Nam Tân																	45				45							
12	Xã Trực Hưng	-	-	-	-	1.738	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	281	-	-	-	281	-	-	-	-	-	-	-
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Trực Hưng (Đoạn từ chợ Đền đến cầu Thái Hưng)					1.738												281				281							
13	Xã Trực Khang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	-	-	-	300	-	-	-	-	-	-	-
-	Nạo vét kênh mương CB36																	300				300							
14	Xã Trực Mỹ	-	-	-	-	4.398	-	-	-	-	-	-	-	700	-	-	-	800	-	-	-	800	-	-	-	-	-	-	-
-	Cải tạo nâng cấp trường Tiểu học xã Trực Mỹ hạng mục: xây mới nhà hoạt động đa năng và các hạng mục phụ trợ					3.498								700				300				300							
-	Hỗ trợ thôn Công Vòng, Trung lý xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2022-2025					900												500				500							
15	Xã Trực Thuận	-	-	-	-	1.170	-	-	-	-	-	-	-	500	-	-	-	300	-	-	-	300	-	-	-	-	-	-	-
-	Cải tạo, nâng cấp trường MN xã Trực Thuận (Khu B). Hạng mục: nhà 2 tầng 3 phòng học + 1 phòng bếp và các hạng mục phụ trợ																	200				200							
-	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông thôn Tân Khang xã Trực Thuận					1.170								500				100				100							

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN (Bao gồm chi từ nguồn để lại QS qua NS)				So sánh (%)				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn			Tổng số	Chia theo nguồn			Tổng g số	Chia theo nguồn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoài i nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoài i nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoài i nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoài i nước	Ngân sách trung ương		...			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
16	Thị trấn Ninh Cường	-	-	-	-	4.671	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500	-	-	-	1.500	-	-	-	-	-	-	-
-	Cải tạo nâng cấp đường trục thị trấn Ninh Cường (Đoạn từ Quốc lộ 37B đến cầu Trạm xá)					3.967												700				700							
	Xây dựng nhà khám chữa bệnh và các hạng mục phụ trợ thị trấn Ninh Cường																	300				300							
-	Xây dựng bồn hoa, trồng cây hoa, cây bóng mát Tổ dân phố Tây Lương Bình					346												250				250							
-	Đường bê tông đoạn từ nhà ông Luông đến nhà ông Thu thuộc Tổ dân phố Bắc Trung Nam					358												250				250							
17	Xã Trục Thắng	-	-	-	-	928	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	448	-	-	-	448	-	-	-	-	-	-	-
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường bê tông xóm 12, thôn Hà Thắng, xã Trục Thắng (Đoạn từ nhà ông Hường đến cầu ông Hà)					477												227				227							
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường bê tông xóm3, thôn Phúc Thắng, xã Trục Thắng (Đoạn hoành nhà cụ Thọ)					451												221				221							
18	Xã Trục Thái	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	-	-	-	300	-	-	-	-	-	-	-
	Rãnh dọc thoát nước dọc đường trục xã Trục Thái đoạn từ nhà ông Nguyễn xóm Trung Thành đến nhà ông Tuyển xóm Tân Phú																	300				300							
19	Xã Trục Đại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	-	-	-	300	-	-	-	-	-	-	-
	Đường giao thông đoạn từ QL 21 đến sông T4 xóm Cường Thịnh																	300				300							
20	Xã Trục Hùng	-	-	-	-	2.037	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	800	-	-	-	800	-	-	-	-	-	-	-
-	Đường trục xã đoạn từ cầu đôi Tân Lý đến cầu sông Kéo và đoạn từ sông Ninh Cơ đến cầu ông Ngừ																	300				300							
	Xây dựng nhà văn hóa xóm Lác Môn 3					679												160				160							
	Xây dựng nhà văn hóa xóm Hồng Thái					679												160				160							
	Xây dựng nhà văn hóa xóm Tân Phường					679												180				180							
21	Xã Trục Cường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	-	-	-	300	-	-	-	-	-	-	-
-	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã đoạn từ xóm Đức Long đến xóm Phú Cường																	236				236							
-	Cải tạo nâng cấp trường THCS (Giai đoạn 1)																	64				64							

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2023
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện năm 2023	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	64.988	64.470	99,20
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	64.988	64.470	99,20
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Sự nghiệp y tế			
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin			
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình			
6	Sự nghiệp thể dục thể thao			